

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Mía Đường 333 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Mía Đường 333) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40.03.000094 ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Cà phê Việt Nam) là 11,37%.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, chế biến đường mía. Chế biến hạt điều nhân;
- Sản xuất nước tinh khiết, nước ngọt có gas và không gas, phân bón hữu cơ vi sinh;
- Đại lý mua bán xăng dầu và chất bôi trơn động cơ;
- Trồng mía đường. Mua bán hàng vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), nông sản;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi./.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thị Trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại: (84) 050.3829112 - 3829649 - 3829111
- Fax: (84) 050.3829089

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 550 người. Trong đó, nhân viên quản lý 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Phan Xuân Thủy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/06/2006 |
| • Ông Nguyễn Bá Chủ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2006 |
| | | Miễn nhiệm ngày 27/06/2008 |
| • Ông Trần Tấn Phát | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2006 |
| • Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2006 |
| • Ông Nguyễn Xuân Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2006 |
| • Ông Hoàng Văn Thoan | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2008 |

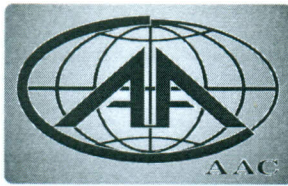
KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Ban Kiểm soát

• Thái Văn Chuyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 13/06/2006 Miễn nhiệm ngày 29/06/2007
• Ông Lê Văn Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/06/2007
• Ông Phạm Ngọc Nhi	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 13/06/2006
• Ông Lê Tuấn	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2007

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phan Xuân Thủy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/06/2006
• Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/06/2006
• Ông Tạ Thanh An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/03/2007
• Ông Nguyễn Xuân Quang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/06/2006



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
12H1 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q. 1, Tp.
Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.9102235; Fax: 84.8.9102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 354/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2009

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía Đường 333

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm 2008 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 06/03/2009 của Công ty Cổ phần Mía Đường 333 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại mục 4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2008 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Tổng Giám đốc

Phan Xuân Vạn
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ0102/KTV)

Kiểm toán viên



Trần Thị Thu Hiền
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0753/KTV)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.849.721.957	43.561.305.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.273.896.587	3.680.804.612
1. Tiền	111	5	5.273.896.587	3.680.804.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.463.853.359	23.628.716.840
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	28.463.853.359	23.628.716.840
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.846.626.634	2.126.456.691
1. Phải thu của khách hàng	131		25.567.206	1.100.881.930
2. Trả trước cho người bán	132		4.392.645.856	497.878.766
5. Các khoản phải thu khác	138	7	428.413.572	527.695.995
IV. Hàng tồn kho	140	8	11.495.350.265	13.254.936.010
1. Hàng tồn kho	141		13.532.557.738	13.254.936.010
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.037.207.473)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.769.995.112	870.391.468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		147.371.227	457.517.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	1.042.246.512	64.464.021
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	580.377.373	348.410.128
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.071.097.271	71.594.795.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.928.909.052	71.470.377.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	43.248.430.177	46.441.429.291
- Nguyên giá	222		90.878.400.814	88.997.574.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.629.970.637)	(42.556.144.884)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	78.510.490	90.257.810
- Nguyên giá	228		128.436.600	128.436.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.926.110)	(38.178.790)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	601.968.385	24.938.690.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	6.700.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	6.700.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		142.188.219	117.717.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	142.188.219	117.717.541
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.920.819.228	115.156.100.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.743.211.780	69.319.642.891
I. Nợ ngắn hạn	310		37.302.211.780	29.636.142.891
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	7.142.500.000	1.922.500.000
2. Phải trả cho người bán	312		4.427.199.968	11.008.331.630
3. Người mua trả tiền trước	313		7.139.782.052	4.304.104.086
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	60.763.159	73.966.304
5. Phải trả người lao động	315		2.055.648.831	1.491.638.407
6. Chi phí phải trả	316	17	9.370.996.654	7.406.597.788
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	7.105.321.116	3.429.004.676
II. Nợ dài hạn	330		31.441.000.000	39.683.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	31.441.000.000	39.683.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.177.607.448	45.836.457.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	26.739.699.247	45.878.446.784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	10.000.000.000	10.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	7.088.743.757	424.639.954
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	453.878.488	37.328.315
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	9.197.077.002	10.429.045.515
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	24.987.433.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		437.908.201	(41.988.932)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		437.908.201	(41.988.932)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.920.819.228	115.156.100.743



Tổng Giám đốc

Phan Xuân Thủy

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 03 năm 2009

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	140.045.091.291	118.557.298.455
2. Các khoản giảm trừ	03	21	92.823.803	19.047.619
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	139.952.267.488	118.538.250.836
4. Giá vốn hàng bán	11	22	126.792.443.421	100.836.929.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		13.159.824.067	17.701.321.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.299.311.156	91.697.859
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	24	3.157.327.858	3.094.921.035
Trong đó: Lãi vay	23		3.097.979.374	3.094.921.035
8. Chi phí bán hàng	24		176.253.005	263.702.779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.611.788.501	4.643.329.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.513.765.859	9.791.065.968
11. Thu nhập khác	31	25	1.470.519.950	909.696.926
12. Chi phí khác	32	26	2.500.000	287.008.572
13. Lợi nhuận khác	40		1.468.019.950	622.688.354
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	9.981.785.809	10.413.754.322
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	27	9.981.785.809	10.413.754.322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	9.982	10.414



Tổng Giám đốc

Phan Xuân Thủy

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 03 năm 2009

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.981.785.809	10.413.754.322
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	5.104.800.073	4.903.739.581
- Các khoản dự phòng	03	2.037.207.473	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(99.728.000)
- Chi phí lãi vay	06	3.097.979.374	3.094.921.035
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.221.772.729	18.312.686.938
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.832.213.380)	3.349.005.603
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(277.621.728)	(6.409.016.583)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(4.085.010.875)	(6.914.545.158)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24.470.678	449.650.299
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.957.797.896)	(1.804.761.658)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(977.782.491)	(18.698.430)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(116.145.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.115.817.037	6.848.175.449
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.514.255.607)	(8.430.716.087)
2. Tiền thu từ th lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		360.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.700.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1.396.410.301
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	164.830.545	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.342.725.062)	(6.674.305.786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.976.660.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27.035.625.000	9.670.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.915.625.000)	(17.985.860.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.300.000.000)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.180.000.000)	(1.839.200.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.593.091.975	(1.665.330.837)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	3.680.804.612	5.346.135.449
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5.273.896.587	3.680.804.612



Tổng Giám đốc

Phan Xuân Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Dung

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 03 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Mía Đường 333 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Mía Đường 333) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40.03.000094 ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.4 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định đầu tư trước khi chuyển sang Công ty cổ phần được đánh giá lại theo các Quyết định xác định doanh nghiệp để cổ phần hóa; Tài sản cố định đầu tư mới sau khi chuyển sang Công ty cổ phần được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.7 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính.

4.8 Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định trên cơ sở đơn giá tiền lương do Tổng Giám đốc phê duyệt. Theo đó, giao đơn giá tiền lương theo sản phẩm đường vụ sản xuất 07-08. Cụ thể như sau:

- Đối với lao động có hợp đồng không xác định thời hạn là 228.351 đồng/tấn đường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với lao động có thời hạn là 55.000 đồng/ngày công.

4.9 Nguồn vốn chủ hữu

- Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở số vốn góp của cổ đông và tỷ lệ cổ tức do Đại hội cổ đông quyết định;
- Lợi nhuận sau thuế trong năm 2008 sẽ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên trong năm 2009.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

4.11 Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động kinh doanh nhân điều xuất khẩu.
 - Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh bán đường, mật ri, mía, nhân điều bán trong nước.
 - Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu, nhớt, phân bón.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (2006-2009) và giảm trong 9 năm tiếp theo (Từ năm 2010-2018).
(Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tiền mặt tại quỹ	229.218.280	5.340.508
Tiền gửi ngân hàng	5.044.678.307	3.675.464.104
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Huyện EaKar	421.298.411	
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Chi nhánh EaKnốp	455.799.369	
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Huyện EaKar	174.680.366	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Đông Đắk Lắk	3.985.261.586	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Đắk Lắk	7.638.575	
Tiền đang chuyển	-	
Các khoản tương đương tiền	-	
Cộng	5.273.896.587	3.680.804.612

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (Vùng nguyên liệu mía) @	28.463.853.359	23.628.716.840
Cộng	28.463.853.359	23.628.716.840

@ Khoản đầu tư cho các Doanh nghiệp, Hợp tác xã, các hộ nông dân nằm trong vùng nguyên liệu mía theo Quy chế Đầu tư và thu mua mía nguyên liệu áp dụng từ niên vụ 2008-2009 ban hành ngày 16/10/2008 theo đó hình thức, định mức đầu tư cụ thể như sau:

➤ Hình thức đầu tư:

- Đầu tư trực tiếp: Công ty đầu tư trực tiếp bằng hiện vật (bao gồm: giống, phân bón, tiền mặt) tới các hộ trồng mía
- Đầu tư ứng trước theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm.

➤ Định mức đầu tư:

- Mía trồng mới: từ 08 – 12 triệu đồng/ha, gồm: giống, phân bón, tiền mặt.
- Mía lưu gốc: từ 06 – 8 triệu đồng/ha, gồm: phân bón, tiền mặt.
- Đầu tư bao tiêu sản phẩm: Công ty ứng trước tiền.

- Lãi suất: tính theo lãi suất ngân hàng vào thời điểm nhận đầu tư (không tính lãi đối với phân Komix).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Các khoản phải thu khác	428.413.572	527.695.995
- Nhân viên liên quan đến bán hàng	340.741.663	178.111.548
- Phải thu Nhà nước về chi phí quản lý dự án	44.640.938	35.500.875
- Trợ cấp thai sản		87.958.104
- Tổng Công ty Cà phê Việt Nam		175.329.868
- Trả thừa tiền BHXH, BHYT	11.818.471	
- Phải thu khác	31.212.500	50.795.600
Cộng	428.413.572	527.695.995

8. Hàng tồn kho

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.421.714.200	8.205.289.526
Chi phí SXKD dở dang	1.346.070.504	552.182.620
Thành phẩm	3.517.567.349	3.477.898.809
Hàng hóa	228.243.007	405.846.158
Hàng gửi bán	18.962.678	613.718.897
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.037.207.473)	-
Cộng	11.495.350.265	13.254.936.010

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	1.042.246.512	64.464.021
+ Thuế thu nhập DN	1.023.548.082	45.765.591
+ Các loại thuế khác	18.698.430	18.698.430
Cộng	1.042.246.512	64.464.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	12.780.036	92.856.228
Tạm ứng	567.597.337	255.553.900
Cộng	580.377.373	348.410.128

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	28.699.272.739	58.061.321.417	2.217.889.110	19.090.909	88.997.574.175
Tăng trong năm	1.565.879.262	334.174.377			1.900.053.639
Giảm trong năm		19.227.000			19.227.000
Số cuối năm	30.265.152.001	58.376.268.794	2.217.889.110	19.090.909	90.878.400.814
Khấu hao					-
Số đầu năm	10.699.001.389	31.596.183.749	241.868.837	19.090.909	42.556.144.884
Tăng trong năm	1.944.731.672	2.926.532.170	221.788.911		5.093.052.753
Giảm trong năm		19.227.000			19.227.000
Số cuối năm	12.643.733.061	34.503.488.919	463.657.748	19.090.909	47.629.970.637
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	18.000.271.350	26.465.137.668	1.976.020.273	-	46.441.429.291
Số cuối năm	17.621.418.940	23.872.779.875	1.754.231.362	-	43.248.430.177

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 778.289.909 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 18.515.328.056 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	69.700.000	58.736.600	128.436.600
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	69.700.000	58.736.600	128.436.600
Khấu hao			
Số đầu năm	16.728.000	21.450.790	38.178.790
Tăng trong năm	1.834.210	9.913.110	11.747.320
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	18.562.210	31.363.900	49.926.110
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	52.972.000	37.285.810	90.257.810
Số cuối năm	51.137.790	27.372.700	78.510.490

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Dự án nâng công suất Nhà Máy Đường lên 2500 tấn mía/ngày	601.968.385	201.053.227
Công trình sửa chữa đường giao thông		10.625.339.177
Công trình Hồ chứa Ea-Knốp		14.112.298.076
Cộng	601.968.385	24.938.690.480

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.500.000	117.717.541
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	89.688.219	
Cộng	142.188.219	117.717.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vay ngắn hạn (Ngân hàng Ngoại thương CN Đắk Lắk)	7.000.000.000	1.780.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	142.500.000 *	142.500.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương tín CN Đắk Lắk	142.500.000	142.500.000
Cộng	7.142.500.000	1.922.500.000

Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng từng lần số 08/1112/33/PHN/NHNT ngày 11/12/2008. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực, số tiền cho vay là 10.000.000.000 đồng.

➤ Lãi suất vay là 1,1%/tháng, cố định trong suốt thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng.

➤ Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản trên đất, gồm: Hệ thống xưởng sản xuất chế biến điều và tất cả tài sản gắn liền với đất. Thêm vào biện pháp bảo đảm nợ vay là thế chấp (bản giao) 205 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân đang thế chấp tại Công ty Cổ phần Mía Đường 333 (để vay vốn đầu tư trồng mía nguyên liệu).

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Thuế thu nhập cá nhân	5.857.501	-
Thuế tài nguyên	6.310.000	6.310.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	41.745.658	60.806.304
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.850.000	6.850.000
Cộng	60.763.159	73.966.304

17. Chi phí phải trả

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Khoản lãi vay phải trả cho Công ty Mua bán nợ-CN Đà Nẵng	9.370.996.654	7.406.597.788
Cộng	9.370.996.654	7.406.597.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	39.111.304	5.302.189
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	10.000.000	6.979.470
Kinh phí công đoàn	100.464.347	119.255.722
Phải trả cổ phần hóa	385.980.850	1.239.580.988
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.569.764.615	2.057.886.307
- Phải trả người trồng mía		1.303.245.127
- Khoản Huy động vốn của các cổ đông	4.720.500.000	
- Tiền lương nông vụ còn phải trả	760.127.792	221.343.154
- Phải trả khác	1.089.136.823	533.298.026
Cộng	7.105.321.116	3.429.004.676

19. Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vay dài hạn	31.441.000.000	39.683.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (1)	285.000.000	427.500.000
- Công ty Mua bán nợ_CN Đà Nẵng (2)	31.156.000.000	39.256.000.000
Cộng	31.441.000.000	39.683.500.000

(1) Vay dài hạn Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín-Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng số LD0729200002 ngày 23/10/2007 thời gian vay là 48 tháng, số tiền cho vay là 570.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn mua Xe ô tô. Lãi suất 1.05%/tháng áp dụng cho 12 tháng đầu tiên, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cộng với biên độ là 0,35% và được điều chỉnh 6 tháng/lần nhưng không thấp hơn lãi suất của kỳ đầu tiên. Tài sản thế chấp là Xe ô tô con Toyota Camry.

(2) Khoản nợ vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư Nhà máy mía đường 333 đã được Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Eakar bán cho Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh Nghiệp-Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng mua bán nợ số 11/2007-HĐMBN ngày 31/12/2007. Đến ngày 31/12/2008, khoản nợ gốc được xác nhận từ Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh Nghiệp-Chi nhánh Đà Nẵng là 31.156.000.000 đồng. Lịch trả nợ chưa được xác định cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2007	10.000.000.000			1.051.916.092
Tăng trong năm		424.639.954	37.328.315	10.413.754.322
Giảm trong năm				1.036.624.899
Số dư tại 31/12/2007	10.000.000.000	424.639.954	37.328.315	10.429.045.515
	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2008	10.000.000.000	424.639.954	37.328.315	10.429.045.515
Tăng trong năm		6.664.103.803	416.550.173	9.981.785.809
Giảm trong năm				11.213.754.322
Số dư tại 31/12/2008	10.000.000.000	7.088.743.757	453.878.488	9.197.077.002

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		31/12/2008		31/12/2007
		VND		VND
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	11%	1.137.000.000	11%	1.137.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	89%	8.863.000.000	89%	8.863.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ		-		-
Cộng		10.000.000.000		10.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	31/12/2008	31/12/2007
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.429.045.515
Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	9.981.785.809
Phân phối lợi nhuận trong năm	11.213.754.322
<i>- Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	<i>10.413.754.322</i>
+ Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ thuế TNDN được miễn, giảm	2.082.750.864
+ Quỹ đầu tư phát triển	4.581.352.939
+ Quỹ dự phòng tài chính	416.550.173
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	833.100.346
+ Chia cổ tức (25% Vốn điều lệ)	2.500.000.000
<i>- Phân phối lợi nhuận trong năm nay</i>	<i>800.000.000</i>
+ Tạm chi trả cổ tức trong năm	800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển năm sau	9.197.077.002

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tổng doanh thu	140.045.091.291	118.557.298.455
- Doanh thu bán đường	92.845.025.974	76.190.169.265
- Doanh thu bán mật rỉ	4.008.153.335	4.488.524.765
- Doanh thu bán xăng dầu, nhớt	8.058.542.383	6.865.069.184
- Doanh thu bán hạt điều	24.714.818.687	24.106.006.681
- Doanh thu bán nước lọc	272.291.364	221.678.179
- Doanh thu bán phân	9.853.459.228	6.250.827.971
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	292.800.320	435.022.410
Các khoản giảm trừ	92.823.803	19.047.619
- Giảm giá hàng bán		19.047.619
- Hàng bán bị trả lại	92.823.803	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.952.267.488	118.538.250.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giá vốn hàng bán	126.792.443.421	100.836.929.415
- Giá vốn bán đường	81.841.071.619	61.963.146.626
- Giá vốn bán mật rỉ	4.008.153.335	4.488.524.765
- Giá vốn bán xăng dầu, nhớt	7.860.943.857	6.651.113.612
- Giá vốn bán hạt điều	24.141.624.688	21.502.944.022
- Giá vốn bán nước lọc	217.555.678	180.556.992
- Giá vốn bán phân	8.723.094.244	6.050.643.398
Cộng	126.792.443.421	100.836.929.415

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi từ khoản đầu tư vùng nguyên liệu	4.134.480.611	
Lãi tiền gửi ngân hàng	164.830.545	91.697.859
Cộng	4.299.311.156	91.697.859

24. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí lãi vay	3.097.979.374	3.094.921.035
Lỗi Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	59.348.484	
Cộng	3.157.327.858	3.094.921.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Thu thanh lý TSCĐ		360.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	1.063.913.139	450.917.295
Thu nhập từ xử lý các khoản phải trả	291.869.789	50.241.813
Thu nhập từ cho thuê nhà	31.500.000	
Thu khác	83.237.022	48.537.818
Cộng	1.470.519.950	909.696.926

26. Chi phí khác

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ		277.000.000
Chi phí khác	2.500.000	10.008.572
Cộng	2.500.000	287.008.572

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.981.785.809	10.413.754.322
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	101.817.200	-
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	101.817.200	-
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	42.000.000	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	59.817.200	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.083.603.009	10.413.754.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.008.360.301	2.082.750.864
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn @	1.008.360.301	2.082.750.864
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.981.785.809	10.413.754.322

@ Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn Công ty sẽ tăng vào Quỹ đầu tư phát triển sau khi thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.981.785.809	10.413.754.322
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	9.981.785.809	10.413.754.322
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	<u>9.982</u>	<u>10.414</u>

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Phan Xuân Thủy

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 03 năm 2009

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hùng